

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHNCT, ngày tháng năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Nam Cần Thơ)

- Tên chương trình đào tạo : **BẤT ĐỘNG SẢN**
- Trình độ đào tạo : **Đại học**
- Mã số : **7340116**
- Loại hình đào tạo : **Chính quy tập trung**

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1 Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân đại học về Bất động sản (BDS) có phẩm chất chính trị vững vàng, có đạo đức trong sáng, có sức khỏe tốt, có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội. Cử nhân bất động sản là người có kiến thức từ cơ bản đến nâng cao về kinh tế và quản trị kinh doanh BDS; có kiến thức về khoa học đất, đất đai; có tư duy khoa học sáng tạo, chủ động và độc lập tại các vị trí công tác trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai và thị trường BDS cũng như trong lĩnh vực kinh doanh BDS.

1.2 Mục tiêu cụ thể

a. Yêu cầu về kiến thức:

Cử nhân BDS được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường, kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh hiện đại; nắm vững kiến thức chuyên sâu, các nghiệp vụ quản lý nhà nước về đất đai và thị trường BDS, kiến thức chuyên sâu và các nghiệp vụ về đầu tư kinh doanh và dịch vụ BDS.

b. Yêu cầu về kỹ năng:

Có khả năng tham gia xây dựng, hoạch định các chính sách, pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai và thị trường BDS; có khả năng thực thi các tác nghiệp để thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai và thị trường BDS; có khả năng tạo lập, vận hành các công ty đầu tư phát triển BDS hoặc các công ty kinh doanh dịch vụ BDS; có khả năng thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn trong các hoạt động đầu tư, kinh doanh, các hoạt động dịch vụ trong thị trường BDS; có kỹ năng phối hợp trong làm việc nhóm, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và chủ động trong công việc.

c. Yêu cầu về thái độ:

Tôn trọng và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật; có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tinh thần cầu thị và ý chí phấn đấu vươn lên, sẵn sàng chấp nhận và thích ứng với môi trường và điều kiện làm việc; có ý thức tổ chức kỷ luật tốt; năng động nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc.

d. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành BDS có thể làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai từ trung ương đến địa phương; các cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở và thị trường BDS từ trung ương đến địa phương. Cử nhân BDS có thể làm việc trong các tập đoàn, tổng công ty, công ty đầu tư phát triển BDS, các công ty kinh doanh dịch vụ BDS; bộ phận định giá của các ngân hàng và các tổ chức tài chính,... cán bộ nghiên cứu và giảng dạy trong các viện nghiên cứu, các trường đại học.

e. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng học tiếp ở bậc đào tạo thạc sĩ và nghiên cứu sinh các ngành

f. Khả năng ngoại ngữ, tin học

Đạt trình độ về tin học và ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra của Trường Đại học Nam Cần Thơ; có khả năng sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng trong lĩnh vực bản đồ, đăng ký và quản lý đất đai và nhà ở.

2. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo của chương trình là 4 năm với (8 học kỳ).

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức tích lũy cho toàn khóa là **125** tín chỉ (TC), không bao gồm Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) và Giáo dục quốc phòng (8 tín chỉ).

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương (chưa kể các phần nội dung Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh)	31
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	71
II.1	- Kiến thức cơ sở khối ngành và ngành	30
II.2	- Kiến thức ngành và chuyên ngành	41
III	Kiến thức bổ trợ	9
IV	Thực tập tốt nghiệp, Khóa luận tốt nghiệp (<i>học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>)	14
	Tổng khối lượng	125

4. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy chế tuyển sinh hiện hành và theo đề án tự tuyển sinh của Trường.

5. Quy trình đào tạo, thang đánh giá và công nhận tốt nghiệp

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ đối với các học phần được thiết kế trong chương trình đào tạo. Đối với các học phần điều kiện, thực hiện theo quy định hiện hành về đào tạo, công nhận và cấp chứng chỉ liên quan do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Phương pháp dạy và học: Cung cấp đầy đủ thông tin về tài liệu giảng dạy. Chú trọng khơi gợi cho người học chủ động tìm hiểu kiến thức. Sử dụng phương tiện giảng dạy phù hợp với từng nội dung, từng buổi giảng. Tổ chức đánh giá thường xuyên trong suốt quá trình giảng dạy. Cuối mỗi học phần, cho phép người học được dự thi kết thúc học phần lần 1 và lần 2 (cho sv thi hỏng lần 1). Không áp dụng thi cải thiện điểm, chỉ cho đăng ký học cải thiện điểm. Thang điểm sử dụng đánh giá quá trình là thang 10, thang điểm quy đổi trong xếp loại là thang 4 (1,2,3,4) và điểm chữ (A,B,C,D,F).

Một tín chỉ được tính bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết học thực hành; 1 tuần thực tập tại cơ sở (bao gồm thời gian viết báo cáo và tổ chức đánh giá thu hoạch); Xếp hạng năm học thực hiện theo quy định hiện hành, là cơ sở cho việc tổ chức đăng ký học tập đối với học kỳ tiếp theo của người học.

Người học chỉ được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng khi hoàn thành đủ khối lượng tín chỉ của chương trình đào tạo này (trong trường hợp học cùng lúc hai chương trình sẽ được xem xét bảo lưu và chuyển điểm); Hoàn thành và được cấp chứng chỉ các kỹ năng theo chuẩn đầu ra do nhà trường ban hành;

6. Danh mục các học phần và phân loại kiến thức:

TT	Mã HP	Khối kiến thức/Tên học phần	Số tín chỉ				Số tiết				Ghi chú
			Tổng	LT	TH/TN	ĐA	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	
I		Khối kiến thức giáo dục đại cương	31	29	2	0	495	435	60	0	
1		Giáo dục thể chất	3		3		90		90		
2		Giáo dục quốc phòng – An ninh	8	5	3		165	75	90		
3		Triết học	3	3			45	45			
4		Kinh tế chính trị	2	2			30	30			
5		Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2			30	30			
6		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			30	30			

TT	Mã HP	Khối kiến thức/Tên học phần	Số tín chỉ				Số tiết				Ghi chú
			Tổng	LT	TH/TN	ĐA	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	
7		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2			45	45			
8		Tiếng Anh 1	3	3			45	45			
9		Tiếng Anh 2	3	3			45	45			
10		Pháp luật đại cương	2	2			30	30			
11		Tin học căn bản	3	1	2		75	15	60		
12		Toán cao cấp	4	4			60	60			
13		Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	3			45	45			
14		Quy hoạch tuyến tính	2	2			30	30			
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		71	71			1065	1065			
II.1	Kiến thức cơ sở khối ngành và ngành		30	30			450	450			
1		Kinh tế vi mô 1	3	3			45	45			
2		Kinh tế vi mô 2	3	3			45	45			
3		Kinh tế vĩ mô 1	3	3			45	45			
4		Kinh tế vĩ mô 2	3	3			45	45			
5		Quản trị học	2	2			30	30			
6		Kinh tế phát triển	2	2			30	30			
7		Kinh tế quốc tế	2	2			30	30			
8		Kinh tế lượng	3	3			45	45			
9		Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3	3			45	45			
10	Tự chọn 1 (1 học phần):										
10.1		Các học thuyết kinh tế	3	3			45	45			
10.2		Marketing căn bản	3	3			45	45			
10.3		Nguyên lý kế toán	3	3			45	45			
11	Tự chọn 2 (1 học phần)										
11.1		Nguyên lý thống kê kinh tế	3	3			45	45			
11.2		Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	3			45	45			

TT	Mã HP	Khối kiến thức/Tên học phần	Số tín chỉ				Số tiết				Ghi chú
			Tổng	LT	TH/TN	ĐA	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	
11.3		Luật lao động	3	3			45	45			
II.2	Kiến thức ngành và chuyên ngành		41	41			615	615			
1		Địa lý kinh tế Việt Nam	3	3			45	45			
2		Kinh tế tài nguyên và môi trường	3	3			45	45			
3		Nguyên lý bất động sản	3	3			45	45			
4		Thẩm định giá bất động sản	3	3			45	45			
5		Đầu tư và tài chính bất động sản	3	3			45	45			
6		Lập dự án đầu tư bất động sản	3	3			45	45			
7		Phát triển bất động sản	3	3			45	45			
8		Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu	3	3			45	45			
9		Phân tích lợi ích chi phí	3	3			45	45			
10		Thẩm định dự án	3	3			45	45			
11	Tự chọn 1 (1 học phần)										
11.1		Kế toán tài chính	3	3			45	45			
11.2		Quản trị vận hành	3	3			45	45			
11.3		Quản trị dự án	3	3			45	45			
12	Tự chọn 2 (1 học phần)										
12.1		Kinh tế công	3	3			45	45			
12.2		Dân số học	3	3			45	45			
12.3		Quy hoạch sử dụng đất	3	3			45	45			
13	Tự chọn 3 (1 học phần)										
13.1		Đầu tư tài chính	3	3			45	45			
13.2		Kỹ năng giao tiếp kinh doanh	3	3			45	45			
13.3		Phân tích chuỗi giá	3	3			45	45			

TT	Mã HP	Khối kiến thức/Tên học phần	Số tín chỉ				Số tiết				Ghi chú
			Tổng	LT	TH/TN	ĐA	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	
		trị									
14	Tự chọn 4 (1 học phần)										
14.1		Đàm phán trong kinh doanh bất động sản	2	2			30	30			
14.2		Thuế	2	2			30	30			
14.3		Tài chính quốc tế	2	2			30	30			
IV	Kiến thức bổ trợ		9	7	2		165	105	60		
1		Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	2	1		60	30	30		
2		Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	2	1		60	30	30		
3		Tài chính doanh nghiệp	3	3			45	45			
III.	Tốt nghiệp		14		5	9	990		450	540	
1		Thực tập tốt nghiệp	5		5		450		450		
<i>Đối với sinh viên thực hiện Khóa luận tốt nghiệp:</i>											
2		Khóa luận tốt nghiệp	9			9	540			540	
Tổng chương trình đào tạo đối với sinh viên thực hiện Khóa luận tốt nghiệp			124	106	9	9	2700	1590	570	540	
<i>Đối với sinh viên không thực hiện Khóa luận tốt nghiệp thì học hai học phần thay thế:</i>											
1		Phân tích và Đầu tư chứng khoán	3	3			45	45			
2		Đồ án chuyên ngành	6			6	360			360	
Tổng chương trình đào tạo đối với sinh viên không thực hiện Khóa luận tốt nghiệp			125	110	9	6	2580	1650	570	360	

7. Kế hoạch giảng dạy

TT	Học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TS	LT	TH	TS	LT	TH
HỌC KỲ 1							
1	Giáo dục thể chất 1 *	1		1	30		30
2	Giáo dục quốc phòng – an ninh*	8	5	3	165	75	90
3	Triết học	3	3		45	45	
4	Pháp luật đại cương	2	2		30	30	
5	Tin học căn bản	3	1	2	75	15	60
6	Toán cao cấp	4	4		60	60	
7	Tiếng Anh 1	3	3		45	45	
Tổng Học kỳ 1 (chưa cộng *)		15	13	2	255	195	60
HỌC KỲ 2							
1	Giáo dục thể chất 2 *	1		1	30		30
2	Kinh tế chính trị	2	2		30	30	
3	Kinh tế vi mô 1	3	3		45	45	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	30	
5	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	3		45	45	
6	Tiếng Anh 2	3	3		45	45	
7	Tự chọn (1 học phần):	3	3		45	45	
7.1	Các học thuyết kinh tế						
7.2	Marketing căn bản						
7.3	Nguyên lý kế toán						
Tổng Học kỳ 2 (chưa cộng *)		16	16		240	240	
HỌC KỲ 3							
1	Giáo dục thể chất 3 *	1		1	30		30
2	Đường lối cách mạng ĐCS Việt Nam	2	2		30	30	
3	Kinh tế vĩ mô 1	3	3		45	45	
4	Quy hoạch tuyến tính	2	2		30	30	
5	Quản trị học	2	2		30	30	
6	Nguyên lý bất động sản	3	3		45	45	
7	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	30	
8	Tự chọn (1 học phần):	3	3		45	45	
8.1	Nguyên lý thống kê kinh tế						
8.2	Lý thuyết tài chính tiền tệ						
8.3	Luật Lao động						
Tổng học kỳ 3 (chưa cộng *)		17	17		255	255	
HỌC KỲ 4							
1	Kinh tế quốc tế	2	2		30	30	
2	Kinh tế phát triển	2	2		30	30	
3	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	2	1	60	30	30

TT	Học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TS	LT	TH	TS	LT	TH
4	Kinh tế lượng	3	3		45	45	
5	Địa lý kinh tế Việt Nam	3	3		45	45	
6	Tự chọn (1 học phần):	3	3		45	45	
6.1	<i>Kế toán tài chính</i>						
6.2	<i>Quản trị vận hành</i>						
6.3	<i>Quản trị dự án</i>						
Tổng học kỳ 4		16	15	1	255	225	30
HỌC KỲ 5							
1	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	2	1	60	30	30
2	Kinh tế vi mô 2	3	3		45	45	
3	Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu	3	3		45	45	
4	Phân tích lợi ích chi phí	3	3		45	45	
5	Tự chọn (1 học phần)	3	3		45	45	
5.1	<i>Kinh tế công cộng</i>						
5.2	<i>Dân số học</i>						
5.3	<i>Quy hoạch sử dụng đất</i>						
Tổng học kỳ 5		15	14	1	240	210	30
HỌC KỲ 6							
1	Kinh tế vĩ mô 2	3	3		45	45	
2	Tài chính doanh nghiệp	3	3		45	45	
3	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3	3		45	45	
5	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3	3		45	45	
4	Thẩm định dự án	3	3		45	45	
5	Tự chọn (1 học phần):	2	2		30	30	
5.1	<i>Tài chính quốc tế</i>						
5.2	<i>Thuế</i>						
5.3	<i>Đàm phán trong kinh doanh BDS</i>						
Tổng học kỳ 6		17	17		255	255	
HỌC KỲ 7							
1	Phát triển bất động sản	3	3		45	45	
2	Lập dự án đầu tư bất động sản	3	3		45	45	
3	Thẩm định giá bất động sản	3	3		45	45	
4	Đầu tư và tài chính bất động sản	3	3		45	45	
5	Tự chọn (1 học phần):	3	3		45	45	
5.1	<i>Đầu tư tài chính</i>						
5.2	<i>Kỹ năng giao tiếp kinh doanh</i>						
5.3	<i>Phân tích chuỗi giá trị</i>						
Tổng học kỳ 7		15	15		225	225	
HỌC KỲ 8							

TT	Học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TS	LT	TH	TS	LT	TH
1	Thực tập tốt nghiệp	5		5	450	450	
<i>Đối với sinh viên thực hiện KLTN:</i>							
2	Khóa luận tốt nghiệp	9		9	540		540
Tổng học kỳ 8 đối với SV làm KLTN		14		14	990	450	540
<i>Đối với sinh viên không thực hiện KLTN thì học 02 môn thay thế:</i>							
2	Phân tích và Đầu chứng chứng khoán	3	3		45	45	
3	Đồ án chuyên ngành	6		6	360		360
Tổng học kỳ 8 đối với SV không làm KLTN		14	3	11			